

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 17/2020/HC-GĐT

Ngày 20-8-2020

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Du – Phó Chánh án Tòa
án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: - Ông Đặng Xuân Đào;

- Ông Nguyễn Văn Thuận;

- Ông Nguyễn Văn Tiến;

- Bà Đào Thị Xuân Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê
Thành Dương, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 20-8-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa giám
đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai” giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Hoàng Kim B, sinh năm 1955;

Cư trú tại: Thôn 3, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Địa chỉ: Số 04 đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện: Ông Nguyễn S - Phó
Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (theo Văn bản ủy quyền
số 4998/UBND-TD ngày 25-8-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm
Đồng);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng;

Địa chỉ: Đình V, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng (theo Văn bản ủy quyền số 31/UQ-UBND ngày 11-9-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng).

2. Ông Trần Hữu C (chết ngày 19-8-2015);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng hành chính của ông Trần Hữu C gồm:

2.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1968; Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N là ông Lưu Thành V (theo Giấy ủy quyền ngày 14-7-2016);

2.2. Anh Trần Hữu T, sinh năm 1995;

2.3. Anh Trần Hữu Đ, sinh năm 1996;

Cùng cư trú tại: Tổ dân phố TL 3, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15-6-2015 của bà Hoàng Kim B (Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận đơn ngày 25-6-2015) và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Diện tích 1.526 m² đất tranh chấp (thuộc một phần các Thửa đất số 197 và số 205, Tờ bản đồ địa chính số 06 xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) có nguồn gốc trước năm 1991 là đất sỏi đá (đất hoang).

Ngày 05-11-1991, Ủy ban nhân dân xã M đồng ý cấp cho ông Nguyễn Xuân Đ1 khoảng 2.000 m² (giáp suối, hiện đang bỏ hoang) theo Đơn xin cấp đất của ông Đ1 ngày 02-10-1991.

Sau khi được cấp đất, ông Đ1 cùng vợ chồng bà Nguyễn Thị N1 (là chị gái ông Đ1), ông Trần Văn Đ2 sử dụng làm nhà và thủy điện phục vụ các hộ dân ở trong khu vực.

Ngày 03-10-1995, bà Nguyễn Thị N1 lập “*Giấy sang nhượng nhà cửa công trình thủy điện*” (Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 03-10-1995), theo đó bà N1 “*Sang nhượng toàn bộ công trình thủy điện gồm 03 gian nhà lợp tôn vách ván, 01 máy phát điện và một số vật dụng của công trình, quyền sử dụng miếng đất bà N1 đang cất nhà ở. Bề mặt đường 40 m và 30 m cách cầu với giá 16.000.000 đồng cho ông Bùi Văn H*”. Bà N1, ông Đ2, ông Đ1 không nhận số tiền này mà thỏa thuận để ông H có trách nhiệm thay bà N1 trả cho ông C1. Do không có tiền trả cho ông C1 nên ngày 20-10-1995, ông Bùi Văn H lập “*Giấy trả lại nhà và công trình*” (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M), theo đó ông H đã thỏa thuận với ông Nguyễn Văn C1 và được ông C1 đồng ý nhận lại toàn bộ tài sản và công trình điện như giấy sang nhượng ngày 03-10-1995 giữa bà N1 với ông H.

Tháng 12-1995, bà Hoàng Kim B (có tài liệu ghi Hoàng Thị Kim B, vợ ông C1) chuyển nhượng 437 m² đất thuộc một phần diện tích đất sang nhượng nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đ3. Bà Đ3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26-01-1997.

Ngày 07-4-1997, Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.780 m² (trong đó có 400 m² đất ở và 1.380 m² đất màu) thuộc Thửa đất số 205, Tờ bản đồ 06 xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cho bà Hoàng Kim B.

Ngày 19-02-2005, ông Phạm Ngọc Đ4 (được ông Trần Hữu C (T) ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 05-01-2005) làm đơn tố cáo ông Nguyễn Văn C1 (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M), lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đất của ông C.

Ngày 18-3-2011, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 899/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026798 đã cấp cho bà Hoàng Kim B, với lý do: Việc Ủy ban nhân dân xã M lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B không thông qua Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã M, không đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư 302/TT-ĐKTK ngày 28-10-1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14-7-1989 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Đ4 cho rằng: Nguồn gốc đất do ông C nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị C2 theo Giấy nhượng hoa màu - thổ cư ngày 20-7-1992 và được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 27-7-1992. Trước đó, vào ngày 18-7-1992, ông C đã nộp 60.000 đồng tiền lệ phí cho Ủy ban nhân dân xã M. Năm 1993, ông C chuyển nhượng một nửa diện tích đất trên cho ông V, bà H1. Từ năm 1994-1995, ông C nhiều lần đến Ủy ban nhân dân xã M kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được chấp nhận. Sau khi biết được ông C1 và bà B chiếm đoạt đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2005, ông C khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà yêu cầu buộc ông C1, bà B trả lại đất cho ông C nhưng chưa được giải quyết. Nay biết được Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà B và được Phòng Tài nguyên và Môi trường giải thích, ông Đ4 đã thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L giải quyết tranh chấp đất giữa hộ bà B và hộ ông C.

Ngày 04-12-2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 3092/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Hữu C với hộ bà Hoàng Kim B với nội dung: Không công nhận hộ ông Trần Hữu C được quyền sử dụng 1.526 m² đất thuộc một phần các thửa đất số 197 và số 205, Tờ bản đồ số 6 xã M, với lý do: Từ năm 1987 đến năm 1992, hộ bà Phạm Thị C2 không sử dụng đất, trên đất không có hoa màu, tài sản (trong đó có một phần diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân xã M giao cho người khác sử dụng từ tháng 11-1991) nhưng vẫn viết giấy tay chuyển nhượng hoa màu, thổ cư cho ông C là trái quy định tại Điều 5, Điều 49 Luật Đất đai năm 1993. Từ khi nhận chuyển nhượng cho đến năm 2005, hộ ông C không sử dụng đất nên không xảy ra tranh chấp. Nay hộ ông C đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L công nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Đất đai năm 2003.

Ông C (do ông Đ4 đại diện theo ủy quyền) có đơn khiếu nại Quyết định số 3092/QĐ-UBND nêu trên. Ngày 27-4-2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm

Đồng ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại của ông C với nội dung: “Chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của ông Trần Hữu C, đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích khoảng 1.383 m² thuộc Thửa số 205, Tờ bản đồ số 06 xã M. Giao Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Hữu C với hộ bà Hoàng Thị Kim B... Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Hữu C...”.

Bà Hoàng Kim B không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và cho rằng đối chiếu với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 49, điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 thì hộ gia đình Bà thuộc diện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ngày 15-6-2015, bà B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng trình bày:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã M giao cho ông Đ1, bà N1 sử dụng, phục vụ cho việc mở rộng, lắp đặt máy phát điện (không giao để sản xuất nông nghiệp hoặc làm nhà ở; không có biên bản cắm mốc đất), ông Đ1 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế cũng không sản xuất mà chỉ sử dụng vài chục mét vuông để làm nhà để vật tư và ở canh giữ máy phát điện. Sau này, ông Đ1 không sử dụng thì lẽ ra phải trả lại cho Ủy ban nhân dân xã M nhưng ông Đ1 và bà N1 lại chuyển nhượng cho ông Bùi Văn H là không đúng quy định.

Ông C1 (chồng bà B) có cho ông Đ2 (chồng bà N1) mượn 16.000.000 đồng để làm trạm điện và mua dây tải điện (được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận), tiền này không liên quan tới diện tích đất tranh chấp. Vì vậy, khi ông H làm thủ tục thanh toán tiền cho ông C1 bằng việc bàn giao tài sản là nhà, máy phát điện, đường dây điện tại Giấy trả lại nhà và công trình giữa ông H và ông C1 ngày 20-10-1995 không được coi là tài sản có cả đất. Ông C1 coi việc nhận tài sản có cả đất là không đúng. Giả sử ông C1 nhận lại công trình bao gồm cả đất mà tiếp tục sản xuất, phục vụ nhân dân thì sẽ được Nhà nước xem xét cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng, nhưng khi nhận tài sản năm 1995, ông C1 đã tháo gỡ công trình phát điện, không hoạt động nữa. Như vậy, không thể công nhận đất này thuộc quyền sử dụng của hộ ông C1. Thực tế, ông C1 và bà B cũng không sử dụng đất liên tục từ năm 1995 đến năm 2005, không thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Do đó, không có căn cứ để công nhận một phần Thửa đất số 205 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông C1.

Đối với ông C: Việc mua bán đất giữa ông C và bà C2 được chính quyền xã M xác nhận ngày 27-7-1992. Nguồn gốc đất do bà C2 khai phá và nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quang H theo “Giấy bán đất khai phá và hoa màu” đề

ngày 10-7-1987. Hộ ông C đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Giấy chuyển nhượng là do ông N2 (chồng bà C2 viết và ký thay bà C2). Hiện bà C2 đã chết nhưng ngày 13-5-2005, thời điểm bà C2 còn sống khi làm việc với Thanh tra huyện L thì bà C2 có xác nhận việc sang nhượng đất vào năm 1992 cho ông C như trên. Nên xác định việc sang nhượng đất giữa bà C2 và ông C là có thật. Việc ông C không sử dụng đất liên tục là do bị bệnh, nhưng đến năm 2005 khi bà B xây kè đá (phía bờ suối) thì phát sinh tranh chấp giữa các bên. Năm 2011, ông C làm nhà khoảng 40 m² giữa mảnh đất đang có tranh chấp, sự việc này cho thấy hộ ông C vẫn khẳng định đất thuộc quyền sử dụng của mình, không phải của bà B, đồng thời đề nghị giải quyết tranh chấp suốt từ năm 2005 đến nay. Vì vậy, việc xem xét công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C tại một phần thửa 205, Tờ bản đồ số 6, xã M là có cơ sở và phù hợp. Còn một phần thửa 197 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ3, nếu ông C tiếp tục tranh chấp thì do Tòa án giải quyết. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân huyện L trình bày:

Trước đây, Ủy ban nhân dân huyện L đã giải quyết tranh chấp giữa các bên tại Quyết định số 3092/QĐ-UBND với nội dung không công nhận việc khiếu nại và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đã chấp hành đúng tinh thần của quyết định này và không có ý kiến gì thêm.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C thống nhất ý kiến của đại diện theo ủy quyền của đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2016/HC-ST ngày 24-5-2016, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai”; Hủy toàn bộ Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giải quyết đơn của ông Trần Hữu C (lần 2).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03-6-2016, ông Lưu Thành V (đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N) có đơn kháng cáo không đồng ý với nội dung Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giữ nguyên Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 08-6-2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, hủy Bản án sơ thẩm, giải quyết theo hướng giữ nguyên Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/HC-PT ngày 23-02-2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- *Chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Sửa Bản án sơ thẩm. Xử:*

- *Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Kim B về việc “Khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai”, yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giải quyết đơn của ông C (lần 2).*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 14-4-2017 và ngày 25-6-2017, bà Hoàng Kim B có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 02/2020/KN-HC ngày 21-02-2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên và hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2016/HC-ST ngày 24-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 27-4-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011 và điểm a khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần 2) đối với khiếu nại của ông Trần Hữu C là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết khiếu nại lần 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng không tổ chức đối thoại là không đúng thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Khiếu nại năm 2011 và điểm a khoản 1 Điều 21 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ.

[2] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất của hộ ông Trần Hữu C: Ông Phạm Ngọc Đ4 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hữu C) cho rằng diện tích 1.526 m² đất tranh chấp thuộc một phần các Thửa đất số 197 và số 205, Tờ bản đồ địa chính số 06 xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc do ông C nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị C2 ngày 20-7-1992. Xem xét các chứng cứ do ông Đ4 xuất trình, thấy rằng:

[3] Tại “Giấy bán đất khai phá và hoa màu” ngày 10-7-1987 do ông Nguyễn Quang H lập, thể hiện nội dung ông H chuyển nhượng cho bà Phạm Thị C2 diện tích khoảng 4.000 m² đất và hoa màu (chuối, bắp) trên đất; có vị trí: Đông giáp đường đi NB Đà Lạt; Tây giáp ruộng bà C2, ông N2; Nam giáp đất bà C2, ông N2; Bắc giáp suối CL. Giấy này có chữ ký xác nhận của ông Lê C3 - Chủ nhiệm Hợp tác xã M và đóng dấu của Hợp tác xã M. Tuy nhiên, tại Đơn xin báo cáo ghi ngày 04-6-2006 và Đơn xin xác nhận ngày 27-9-2008, ông C3 trình bày: Thời điểm năm 1986-1987, ông C3 không còn là Chủ nhiệm Hợp tác xã M nên ông không xác nhận việc chuyển nhượng giữa ông H và bà C2. Thời kỳ này ông Phạm Ngọc N2 (chồng bà C2) làm Chủ nhiệm Hợp tác xã M. Vì vậy, nếu việc chuyển nhượng là có thật thì Giấy bán đất khai phá và hoa màu này cũng không hợp pháp.

[4] Theo “Giấy nhượng hoa màu - Thổ cư” ngày 20-7-1992 thì bà Phạm Thị C2 chuyển nhượng cho ông Trần Hữu C diện tích đất sinh (02 sào), đất đồi (7 sào) do Bà khai hoang từ năm 1986; đất có vị trí: Phía Đông Nam giáp đường cái cũ từ NB đi Đà Lạt; Phía Đông Tây giáp suối CL; Phía Nam giáp nhà và ruộng của ông T2; Phía Tây Nam giáp khu ruộng của ông Đ5, ông H, ông V1. “Giấy nhượng hoa màu - Thổ cư” nêu trên do ông Phạm Ngọc N2 là chồng bà Phạm Thị C2 viết và ký thay bà C2; được cán bộ địa chính xã M là ông Lưu Chí B1 và Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 27-02-1992. Trước đó, Ủy ban nhân dân xã M đã thu của ông C 60.000 đồng lệ phí đất 5% theo Phiếu thu số 22 ngày 18-7-1992. Vì vậy, nên có căn cứ xác định “Giấy nhượng hoa màu - Thổ cư” này là có thật và đây là một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (nay là điểm d khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013). Tuy nhiên, theo Báo cáo số 56/BC-TNMT ngày 19-9-2013 và Báo cáo số 82/BC-TNMT ngày 14-11-2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L cho thấy kết quả xác minh tại thực địa xác định việc sang nhượng đất của bà C2 cho ông C bao gồm cả diện tích đất bà C2 chuyển nhượng cho ông Vũ Tiến T3 năm 1989 (Thửa số 101); chuyển nhượng cho bà Phạm Thị H2 năm 1992 (các Thửa 95, 99, 100); đất thổ cư và đất màu do hộ ông Đ6 và hộ ông Đ7 đang sử dụng (Thửa 98) có nguồn gốc do ông Đinh Văn S1 tự khai phá và sử dụng (trước khi bà C2 chuyển nhượng cho ông C) sau đó chuyển nhượng cho ông Đ6 và ông Đ7; Đất ông C chuyển nhượng cho hộ ông Lưu Thành V (V H) năm 1993 (Thửa số 198); Đất ruộng do hộ ông H3 (Thửa 84 và một phần Thửa 85) và hộ ông T4 (một phần Thửa 85) đang sử dụng, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ ông T1, ông B2 và ông H4; Đất do ông Đặng Quang T5 đang sử dụng để làm ao nuôi cá, nguồn gốc do ông T5 tự khai phá năm 1990 (thuộc một phần Thửa số 205); Đất đang tranh chấp với bà Hoàng Kim B gồm đất bà B đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ3 năm 1995 (Thửa 197) và đất bà B đang cho ông T5 thuê (một phần Thửa số 205). Điều này phù hợp với Hòa đồng khu vực đất có liên quan đến đơn của ông Đ4 đính kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân huyện L. Do đó, có cơ sở xác định nội dung chuyển nhượng tại “Giấy nhượng hoa màu - Thổ cư” ngày 20-7-1992 giữa bà C2 và ông C là không chính xác.

[5] Phiếu thu ngày 18-7-1992 của Ủy ban nhân dân xã M thể hiện ông C nộp lệ phí đất 5% với số tiền 60.000 đồng, nhưng Phiếu thu này lại không thể hiện rõ ông C nộp lệ phí đối với phần đất nào.

[6] Mặt khác, trong quá trình giải quyết khiếu nại, ông Đ4 xác định sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà C2 (khoảng 07 sào) thì ông C đã chuyển nhượng một nửa diện tích đất cho ông V, bà H1; Tuy nhiên, theo Hợp đồng khu vực đất tranh chấp đính kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-UBND thì phần đất của ông V, bà H1 nay thuộc Thửa đất số 198 có diện tích 980 m², điều này là có mâu thuẫn về diện tích đất.

[7] Ông C đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 1.526 m² đất tranh chấp nhưng không có giấy tờ hợp pháp; đồng thời, từ năm 1992 đến năm 2005 (khi xảy ra tranh chấp với gia đình bà Hoàng Kim B), gia đình ông C cũng không quản lý, sử dụng đất, không đăng ký kê khai (không có tên trong các Sổ mục kê, Sổ đăng ký ruộng đất và Bản đồ địa chính của xã M), không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất đối với Nhà nước nên việc ông C đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (nay là khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013).

[8] Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 3092/QĐ-UBND không công nhận hộ ông C được quyền sử dụng đối với diện tích 1.526 m² đất là có căn cứ, nhưng khi giải quyết tranh chấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L lại giải quyết cả một phần đất thuộc Thửa 197, Tờ bản đồ số 6 xã M đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị Đ3 là không đúng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 1012/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại với nội dung chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của ông C đề nghị được công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích khoảng 1.383 m² đất thuộc thửa đất số 205, Tờ bản đồ số 6 xã M với lý do: “Diện tích khoảng 1.383 m² đất thuộc một phần thửa đất số 205, Tờ bản đồ số 6 xã M nằm trong diện tích năm 1992 bà Phạm Thị C2 sang nhượng cho ông C (Giấy sang nhượng đất, thô cư ngày 20-7-1992...) là có thật. Sau khi sang nhượng đất; ông Trần Hữu C đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước (ông C đóng 60.000 đồng về khoản lệ phí 5%...). Việc ông C không quản lý, sử dụng liên tục diện tích khoảng 1.383 m² đất này là do ông C bị bệnh phải điều trị xa và dài ngày” là không có căn cứ thuyết phục; không phù hợp với pháp luật.

[9] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất của hộ bà Hoàng Kim B.

[10] Theo bà Hoàng Kim B và xác nhận của Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì diện tích đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã M cho ông Nguyễn Xuân Đ1 khoảng 2.000 m² (gần suối; đang bỏ hoang để mở rộng sản xuất) theo Đơn xin cấp đất của ông Đ1 ngày 02-10-1991. Sau khi được cấp đất, ông Đ1 cùng vợ chồng bà Nguyễn

Thị N1 (là chị gái ông Đ1), ông Trần Văn Đ2 sử dụng làm nhà và công trình thủy điện phục vụ các hộ dân ở trong khu vực.

[11] Ngày 03-10-1995, bà Nguyễn Thị N1 lập “Giấy sang nhượng nhà cửa - công trình thủy điện” (được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 03-10-1995); theo đó, bà N1 sang nhượng toàn bộ công trình thủy điện gồm: 03 gian nhà lợp tôn vách ván, 01 máy phát điện và một số vật dụng của công trình; quyền sử dụng miếng đất mà bà N1 đang cất nhà ở có bề mặt đường 40 m và 30 m cách cầu với giá 16.000.000 đồng cho ông Bùi Văn H. Bà N1, ông Đ2, ông Đ1 không nhận số tiền này mà thỏa thuận ông H có trách nhiệm thay bà N1 trả cho ông Nguyễn Văn C1 (chồng bà B). Do không có tiền trả cho ông C1 nên ngày 20-10-1995, ông Bùi Văn H lập “Giấy trả lại nhà và công trình” cho ông C1 (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M); ông C1 đồng ý nhận lại toàn bộ tài sản và công trình điện như Giấy sang nhượng ngày 03-10-1995 giữa bà N1 với ông H.

[12] Sau khi nhận bàn giao nhà và công trình, ngày 20-10-1995, hộ bà B đã đăng ký kê khai (có tên trong Sổ mục kê lập ngày 06-11-1996, Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1997 của Ủy ban nhân dân xã M). Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, tháng 12-1995 bà Hoàng Kim B đã chuyển nhượng 437 m² đất (nay thuộc Thửa 197, Tờ bản đồ số 6 xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) cho bà Nguyễn Thị Đ3 và bà Đ3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26-01-1997. Ngày 07-4-1997, bà B được Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.780 m² thuộc Thửa đất số 205, Tờ bản đồ 06, xã M (trong đó có 400 m² đất ở và 1.380 m² đất màu). Ngày 18-3-2011, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 899/QĐ-UBND thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 026798 đã cấp cho bà Hoàng Kim B với lý do: Việc Ủy ban nhân dân xã M lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B không thông qua Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã M, không đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư 302/TT-ĐKTK ngày 28-10-1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14-7-1989 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L xác nhận Ủy ban nhân dân huyện L chỉ mới ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B chứ không thu hồi đất, không hủy tên bà B trong các loại sổ đăng ký về quyền sử dụng như sổ mục kê, sổ địa chính.

[13] Ngoài ra, trên thực tế từ năm 1995 đến nay gia đình bà B vẫn quản lý, sử dụng đất (trực tiếp sử dụng một thời gian; sau đó cho ông Đặng Quang T5 mượn đất, trồng hoa màu - có hợp đồng mượn đất đã được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận). Ông T5 xác nhận có việc thuê đất của gia đình bà B để trồng màu từ năm 1997; đến năm 2005 mới xảy ra tranh chấp với ông C nhưng ông T5 vẫn tiếp tục canh tác trên diện tích đất này đến năm 2014.

[14] Đối chiếu với các quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, (nay là khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013); Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 của Chính phủ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 thì hộ bà Hoàng Kim B có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

[15] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B hủy Quyết định số 1012/QĐ-UBND là có căn cứ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 163 Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thực hiện lại việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Hữu C là không đúng quy định của pháp luật.

[16] Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm; Bác yêu cầu khởi kiện của bà B là không đúng”.

[17] Ngày 07-5-2020, Tòa án nhân dân tối cao nhận được Đơn cứu xét đề ngày 29-4-2020 của ông Lưu Thành V là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N đề nghị xem xét giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/HC-PT ngày 23-02-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo ông Lưu Thành V trình bày thì sau khi Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/HC-PT ngày 23-02-2017 có hiệu lực pháp luật; ngày 22-6-2017, Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 2.414 m² đất. Sau đó, bà N đã chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông Lưu Thành V. Hội đồng giám đốc thẩm thấy không có căn cứ để xem xét yêu cầu của ông V trong vụ án hành chính này. Nếu ông V có yêu cầu thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự giữa ông V và bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 266; khoản 1, khoản 2 Điều 271; khoản 3 Điều 272 và Điều 274 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2020/KN-HC ngày 21-02-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

2. Hủy toàn bộ Bản án hành chính phúc thẩm số 15/2017/HC-PT ngày 23-02-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2016/HC-ST ngày 24-5-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng (Kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (để biết);
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng (để biết);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GĐKT III (3b), VP (TANDTC),
Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Du

